



MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2006

LÊ VĂN SƠN

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Ngày 02-6-2006, Quốc hội khoá XI, tại kì họp thứ 9, đã thông qua *Luật Bảo hiểm xã hội* (BHXH). Sự ra đời của Luật BHXH năm 2006 đã đánh dấu bước phát triển trong quản lý nhà nước về BHXH, đồng thời cũng khẳng định chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước ta luôn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, đảm bảo việc thực hiện các chế độ, chính sách mà người tham gia BHXH được hưởng.

Luật BHXH năm 2006 gồm 11 chương, 141 điều.

Chương I gồm những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 14) quy định về những vấn đề cơ bản như phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh, các nguyên tắc BHXH, chính sách của Nhà nước đối với BHXH, các hành vi bị nghiêm cấm theo *Luật BHXH*... Theo Điều 2 của *Luật*, đối tượng áp dụng *Luật BHXH* là người lao động tham gia BHXH bắt buộc, người sử dụng lao động tham gia BHXH bắt buộc, người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, người tham gia BHXH tự nguyện và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến BHXH. Các quy định về bảo hiểm thất nghiệp là vấn đề mới trong *Luật*. Theo đó, bảo hiểm thất nghiệp bao gồm trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm (Điều 4). Những quy định mới về vấn đề này trong *Luật* nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra từ thực tiễn của nền kinh tế thị

trường và xu hướng hội nhập quốc tế. Theo Điều 9 của *Luật*, Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia BHXH, đồng thời, Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư quỹ BHXH và các biện pháp cần thiết khác để bảo toàn, tăng trưởng quỹ. Quỹ BHXH được Nhà nước bảo hộ, không bị phá sản. Bên cạnh đó, các hành vi không đóng BHXH theo quy định; gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện BHXH; sử dụng quỹ BHXH sai mục đích; gây phiền hà, trở ngại, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động; báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về BHXH đều bị nghiêm cấm (Điều 14).

Chương II (từ Điều 15 đến Điều 20) bao gồm các quy định về quyền, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức BHXH. Điều 15 của *Luật* đã quy định rõ: người lao động có quyền được cấp sổ BHXH; nhận sổ BHXH khi không còn làm việc; nhận lương hưu và trợ cấp BHXH đầy đủ, kịp thời; hưởng bảo hiểm y tế trong một số trường hợp; uỷ quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp BHXH; yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin; khiếu nại, tố cáo về BHXH và các quyền khác theo quy định của pháp luật. Phía người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng BHXH từ tiền lương, tiền công của người lao động; bảo quản sổ BHXH của người lao động trong thời gian

người lao động đang làm việc; trả sổ BHXH cho người lao động khi người đó không còn làm việc; lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ, đóng và được hưởng BHXH; trả trợ cấp BHXH cho người lao động... (Điều 18). Những quy định cụ thể này nhằm khắc phục tình trạng người sử dụng lao động từ chối tham gia BHXH cho người lao động với các hợp đồng lao động trên 3 tháng hoặc chậm trễ trong khâu cấp sổ BHXH cho người lao động, điều mà trên thực tế vẫn còn xảy ra. Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của tổ chức BHXH; trong đó, có việc quản lý, sử dụng quỹ BHXH theo quy định của pháp luật; giải quyết chế độ BHXH, thực hiện việc trả lương hưu, trợ cấp BHXH đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn; giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện BHXH... (Điều 20).

Chương III (từ Điều 21 đến Điều 68) quy định về BHXH bắt buộc như các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất. Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ ba tháng trở lên; cán bộ, công chức, viên chức; công nhân quốc phòng, công nhân công an; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân; hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân phục vụ có thời hạn; người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng BHXH bắt buộc. Các điều tại chương này đã quy định rõ, cụ thể về điều kiện, thời gian, mức hưởng đối với từng chế độ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 50, người lao động là cán bộ, công chức, viên chức hoặc làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ ba tháng trở lên..., khi có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên và đủ 60 tuổi đối với nam,

đủ 55 tuổi đối với nữ; đối với các lao động trong các nghề hoặc công việc độc hại thì nam từ đủ 55 tuổi đến đủ 60 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi hoặc có đủ 15 năm làm việc tại nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được hưởng lương hưu.

Chương IV (từ Điều 69 đến Điều 79) quy định về BHXH tự nguyện. Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. BHXH tự nguyện có hai chế độ cơ bản là chế độ hưu trí và chế độ tử tuất. Cụ thể, đối tượng tham gia BHXH tự nguyện được hưởng lương hưu khi có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên; nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi (Điều 70). Đối với trường hợp người lao động đã đóng BHXH trên 30 năm đối với nam, trên 25 năm đối với nữ, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần. Các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện được hưởng chế độ tử tuất khi người lao động đã có ít nhất 5 năm đóng BHXH hoặc đang hưởng lương hưu (Điều 77).

Chương V (từ Điều 80 đến Điều 87) quy định về bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp áp dụng bắt buộc đối với người lao động là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà các hợp đồng này không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng với người sử dụng lao động là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân... có sử dụng từ 10 lao động trở lên. Các cơ quan, đơn vị, người sử dụng lao động thuộc nhóm này cũng là đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc (Điều 80). Người thất nghiệp được hưởng bảo hiểm thất nghiệp khi đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi thất nghiệp; đã đăng ký thất nghiệp với tổ chức BHXH; chưa tìm được việc làm sau 15 ngày kể từ ngày đăng ký thất nghiệp (Điều 81). Mức trợ cấp thất nghiệp hàng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo

GIỚI THIỆU VĂN BẢN

hiểm thất nghiệp của 6 tháng liền kề trước khi thất nghiệp. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp tối đa là 12 tháng khi có đủ 144 tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trở lên (Điều 82). Ngoài ra, người thất nghiệp đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm, hưởng chế độ bảo hiểm y tế. Tổ chức BHXH đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp (Điều 85). Những quy định về bảo hiểm thất nghiệp xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn đổi mới, điều mà tại các nước tiên tiến đã thực hiện từ khá lâu. Vấn đề này cũng thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta luôn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, nhất là đối với những lao động tham gia các hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc được kí kết dưới 3 năm.

Chương VI (từ Điều 88 đến Điều 105) quy định về quỹ BHXH (nguồn hình thành, nguyên tắc sử dụng, các hình thức đầu tư... đối với quỹ BHXH bắt buộc, quỹ BHXH tự nguyện, quỹ bảo hiểm thất nghiệp). Theo quy định tại Điều 88, quỹ BHXH bắt buộc được hình thành từ 5 nguồn cơ bản: từ phần đóng của người sử dụng lao động, người lao động, tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư của quỹ, từ hỗ trợ của Nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác. Việc chi phí quản lý BHXH bắt buộc hàng năm được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ, chi phí này bằng mức chi phí quản lý của cơ quan hành chính nhà nước (Điều 95).

Chương VII (từ Điều 106 đến Điều 108) quy định về tổ chức BHXH. Theo Điều 106, tổ chức BHXH là tổ chức sự nghiệp, có chức năng thực hiện chế độ, chính sách BHXH, quản lý và sử dụng các quỹ BHXH theo quy định. Điều 107, 108 quy định về Hội đồng quản lý BHXH, đây là cơ quan do Chính phủ thành lập, có trách nhiệm chỉ đạo và giám sát hoạt động của tổ chức BHXH, chủ tịch, phó chủ tịch và các uỷ viên hội đồng do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Chương VIII (từ Điều 109 đến Điều

129) quy định về thủ tục thực hiện BHXH. Các vấn đề về sổ BHXH, hồ sơ, thủ tục giải quyết để được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất... được quy định khá rõ. Theo quy định tại Điều 109, sổ BHXH được cấp đối với từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ BHXH và là cơ sở để giải quyết các chế độ BHXH theo quy định của Luật. Sổ BHXH sẽ được dần thay thế bằng thẻ BHXH điện tử trong quá trình áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý BHXH.

Chương IX (từ Điều 130 đến Điều 132) quy định về khiếu nại, tố cáo về BHXH. Chương này bao gồm các quy định về quyền khiếu nại của người lao động, người sử dụng lao động, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng..., về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, về tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về BHXH.

Chương X (từ Điều 133 đến Điều 138) quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật BHXH hoặc phát hiện các vi phạm pháp luật về BHXH đều được khen thưởng. Các hành vi vi phạm pháp luật về đóng BHXH, về thủ tục thực hiện BHXH, về sử dụng tiền đóng và quỹ BHXH, về lập hồ sơ để hưởng chế độ BHXH đều bị xử lý tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

Chương XI (từ Điều 139 đến Điều 141) bao gồm các điều khoản thi hành. Luật BHXH có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2007, riêng đối với BHXH tự nguyện thì từ ngày 01-01-2008, đối với bảo hiểm thất nghiệp thì từ ngày 01-01-2009.

Cùng với công cuộc đổi mới của đất nước với xu hướng hội nhập, toàn cầu hoá kinh tế quốc tế, sự ra đời của Luật BHXH năm 2006 đã góp phần đặc lực vào việc từng bước hoàn chỉnh hệ thống luật pháp, thể chế hoá quan điểm của Đảng về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân người lao động □